Mẫu: M3-CTĐT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai

Tên tiếng Anh: Land Management

Tên các chuyên ngành: Quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản

Mã ngành: 7850103

Hình thức đào tạo: Chính quy

Bình Định, 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1904 /QĐ-ĐHQN ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai Mã ngành: 7850103

Tên tiếng Anh: Land Management

Tên các chuyên ngành: Quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản

Mã ngành: 7850103

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản lý đất đai có trình độ chuyên môn, có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, giao tiếp xã hội tốt, có khả năng quản lý, có tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng làm việc tập thể. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đầy đủ kỹ năng, kiến thức về hệ thống pháp luật đất đai và công nghệ địa chính, có thể đáp ứng được các vị trí công việc tại các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp, các đơn vị tư vấn trong lĩnh vực đất đai; các trường đại học, cao đẳng, học viện và viện nghiên cứu...

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

1) Về kiến thức

+ PO1: Nắm được những kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, hiểu biết về an ninh quốc phòng, rèn luyện thể chất để tiếp thu và thực hiện đúng đắn các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ PO2: Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, khoa học quản lý để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập chuyên môn.

+ PO3: Nắm vững kiến thức cơ sở của khoa học địa chính, các kiến thức chuyên ngành và thành thạo trong việc vận dụng kiến thức để thực hiện tốt chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đất đai tại các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và các cơ sở nghiên cứu.

2) Kỹ năng:

+ PO4: Có khả năng sử dụng các thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, kỹ năng đo đạc; phân tích, xử lý ảnh viễn thám; sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành, thành lập được các bản đồ chuyên đề trong lĩnh vực Quản lý đất đai, Tài nguyên - môi trường, Quản lý thị trường Bất động sản.

+ PO5: Có năng lực sáng tạo, giao tiếp, ứng xử và trao đổi nghề nghiệp và tư duy phản biện trong xử lý tình huống, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý đất đai theo yêu cầu của xã

hội. Đồng thời rèn luyện được kỹ năng thuyết trình, thảo luận, làm việc độc lập, theo nhóm; kỹ năng tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp.

+ PO6: Sử dụng tốt ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu làm việc và học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

3) Mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, vận dụng và tuân thủ pháp luật đất đai trong công tác chuyên môn và trong cuộc sống. Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng,.

+ PO8: Luôn có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân, luôn đổi mới để theo kịp sự phát triển của xã hội.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai có thể làm:

** Khối cơ quan nhà nước:*

- Chuyên viên Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh/thành phố TW;

- Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường các quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; UBND tỉnh/huyện/xã.

** Khối đơn vị sự nghiệp:*

- Chuyên viên Văn phòng, chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai;

- Chuyên viên Trung tâm Công nghệ thông tin, Trung tâm Kỹ thuật dịch vụ TNMT thuộc Sở TNMT

- Chuyên viên Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp tỉnh/huyện;

** Nghiên cứu viên, giảng viên tại các trường ĐH, CĐ, Viện nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ GIS, Viễn thám;*

* Nhân viên c*ác Công ty tư vấn đo đạc, quy hoạch, xây dựng, thẩm định giá, các công ty Bất động sản,...*

** Chuyên viên các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Xây dựng.*

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau đây:

Mức đánh giá năng lực của mỗi chuẩn đầu ra					
1	2	3	4	5	6
Nhớ	**Hiểu**	**Vận dụng**	**Phân tích**	**Đánh giá**	**Sáng tạo**

3.1. Về kiến thức

1) PLO1: Mô tả các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, hiểu biết về an ninh quốc phòng, rèn luyện thể chất để tiếp thu và thực hiện đúng đắn các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2) PLO2: Nhận biết các kiến thức khoa học cơ bản, khoa học quản lý làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên sâu và học tập chuyên môn.

3) PLO3: Hỗ trợ kiến thức cơ sở ngành (Cơ sở thổ nhưỡng, Hệ thống thông tin địa lý, Trắc địa cơ sở, Cơ sở viễn thám, Quản lý nhà nước về đất đai, Quản lý Nhà nước về thị trường Bất động sản

…) phục vụ cho việc học tập các kiến thức chuyên sâu và làm việc trong ngành quản lý đất đai.

4) PLO4: Vận hành các kiến thức chuyên sâu trong học tập, nghiên cứu (Hệ thống chính sách pháp luật đất đai, Quy hoạch, Đo đạc địa chính, địa hình, Thống kê, kiểm kê đất đai, Đăng ký đất đai, Quản lý thị trường bất động sản,…) và thực hiện tốt chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình thực tập tại các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ sở nghiên cứu và tổ chức liên quan đến lĩnh vực Quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản.

5) PLO5: Tổ chức thực tế đối với các kiến thức chuyên ngành phục vụ làm việc trong lĩnh vực quản lý đất đai.

3.2. Kỹ năng:

✓ *Kỹ năng chung:*

6) PLO6: Có kỹ năng thảo luận trong giao tiếp, ứng xử và trao đổi nghề nghiệp; thuyết trình, thảo luận, làm việc độc lập, theo nhóm; kỹ năng tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp.

7) PLO7: Sử dụng các kỹ năng về ngoại ngữ, tin học trong nghiên cứu ứng dụng các lĩnh vực chuyên môn .

8) PLO8: Hỗ trợ trong xử lý và giải quyết các tình huống trong quản lý đất đai và quản lý thị trường bất động sản.

✓ *Kỹ năng chuyên môn*

9) PLO9: Có kỹ năng lựa chọn tính năng của các thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại phục vụ đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, địa hình và các loại bản đồ chuyên đề.

10) PLO10: Có kỹ năng thực hiện thành thạo các phần mềm liên quan đến công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, cơ sở dữ liệu đất đai và bất động sản phục vụ tốt công tác quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản.

11) PLO11: Có kỹ năng thảo luận tốt các kiến thức chuyên ngành thực hiện các nghiệp vụ về kiểm kê, quy hoạch, đăng ký, định giá góp phần xây dựng các phương án phù hợp nhất cho quản lý đất đai, có kỹ năng trong việc thẩm định giá, môi giới bất động sản.

12) PLO12: Có kỹ năng giải quyết tốt hệ thống chính sách pháp luật đất đai, thị trường bất động sản để xử lý, giải quyết những tình huống liên quan đến công tác giao đất, cho thuê đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

13) PLO13: Giải quyết và tuân thủ pháp luật đất đai, bảo vệ môi trường trong công tác chuyên môn và trong cuộc sống, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt.

14) PLO14: Phát triển trong công việc, có tác phong làm việc chuyên nghiệp, hợp tác, thân thiện, phục vụ cộng đồng.

15) PLO15: Thực hiện và cập nhật kiến thức chuyên môn, sáng tạo trong công việc.

4. THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC CHUẨN TOÀN KHÓA

4.1. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa: 4 năm

4.2. Khối lượng kiến thức chuẩn toàn khoá: 135 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 9 tín chỉ GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	**24**
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**111**

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
- Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	38
- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	38
- Kiến thức bổ trợ	29
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	06
Tổng	**135**

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên
- Hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP – AN
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

**** Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

**** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	**Quá trình học tập**	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học, 20% thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	40%
		Sinh viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân. -Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: Bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá *Seminar hoặc theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. -Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar: mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức và kỹ năng truyền đạt.	
2	**Thi kết thúc học phần**	Thi kết thúc học phần; Hình thức thi: Viết/seminar/… - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên. - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar: mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt.	60%

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn

**** Phương pháp đánh giá***

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	**Chuẩn đầu ra (PLOs)**														
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
I. Đánh giá tiến trình															
1. Đánh giá chuyên cần														x	
2. Đánh giá bài tập		x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x
3. Đánh giá thuyết trình		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II. Đánh giá tổng kết															
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x			
5. Kiểm tra trắc nghiệm		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
6. Bảo vệ và thi vấn đáp		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
7. Báo cáo	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
8. Đánh giá thuyết trình		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
9. Đánh giá làm việc nhóm		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**24**									
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				**13**									
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			85		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	27		6			57		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
3	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130046	GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
5	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	4	2	27		6			57		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
6	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			57	1130045	GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				**11**									
7	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	Dk1
8	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120172	GDTC - QP	Dk1
9	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120173	GDTC - QP	Dk1
10	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	Dk2
11	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120175	GDTC - QP	Dk2
12	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120176	GDTC - QP	Dk2
13	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	Dk3
14	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120178	GDTC - QP	Dk3
15	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120179	GDTC - QP	Dk3
16	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	Dk4
17	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120181	GDTC - QP	Dk4
18	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120182	GDTC - QP	Dk4
19	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	Dk5
20	1120185	*Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120184	GDTC - QP	Dk5
21	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120185	GDTC - QP	Dk5
22	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	Dk6
23	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120187	GDTC - QP	Dk6
24	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120188	GDTC - QP	Dk6
25	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	Dk7
26	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120190	GDTC - QP	Dk7
27	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120191	GDTC - QP	Dk7
28	1120168	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)*	4	3	37		16			82		GDTC - QP	BB Chung
29	1120169	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)*	4	2	22		16			52		GDTC - QP	BB Chung
30	1120170	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)*	4	2	14			32		44		GDTC - QP	BB Chung
31	1120171	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)*	4	2	4			52		34	1120170	GDTC - QP	BB Chung
I.3. Ngoại ngữ				**7**									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	45					90		Ngoại ngữ	BB Chung

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	60					120	1090061	Ngoại ngữ	BB Chung
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				**4**	**4**								BB Chung
34	1150422	Khởi nghiệp	5	2	25		10			55		TCNH&QTKD	BB Chung
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		48		KHXT&NV	BB Chung
Phần tự chọn													
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**111**									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				**38**									
36	1010128	Xác suất thống kê	2	2	30					60	1010111	Toán - Thống kê	BB Chung
37	2020454	Hóa học đại cương	1	2	24	6				60		KHTN	BB Chung
38	2020118	Khoa học Trái Đất và sự sống	1	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
39	1100195	Khoa học quản lý	3	2	30					60		KHTN	BB Chung
40	1050240	Tin học sơ sở	1	3	30			30		75		CNTT	BB Chung
41	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành	6	2	30					60		KHTN	BB Chung
42	1080190	Bản đồ học đại cương	2	2	30					60		KHTN	BB Chung
43	1080191	Trắc địa cơ sở	3	3	40			10		85	1080190	KHTN	BB Chung
44	2020119	Địa lý nhân văn	1	2	30					60		KHTN	BB Chung
45	2020549	Địa lý Việt Nam	2	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
46	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	3	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
47	2020128	Đánh giá đất	4	2	20			20		50	2020121	KHTN	BB Chung
48	2020122	Cơ sở viễn thám	3	2	25			10		55		KHTN	BB Chung
49	2020123	Hệ thống thông tin địa lý	3	2	25			10		55		KHTN	BB Chung
50	2020124	Bản đồ địa chính	4	2	25		10			55	1080191, 1080190	KHTN	BB Chung
51	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai	3	3	40		10			85		KHTN	BB Chung
52	2020455	Pháp luật đất đai	5	3	35		10			75		KHTN	BB Chung
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				**38**									
II.2.1. Kiến thức ngành				**22**									
II.2.1a. Phần bắt buộc				**18**	**20**								
53	2020550	Ứng dụng công nghệ GIS trong quy hoạch và quản lý đô thị	4	2	20			20		50	1080191	KHTN	BB Chung
54	2020551	Ứng dụng công nghệ Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất	7	2	20			20		50	2020122	KHTN	BB Chung
55	1080205	Đăng ký đất đai	6	3	35		10	10		80	1080199	KHTN	BB Chung
56	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	6	2	25		10			55		KHTN	TC chung
57	2020552	Quy hoạch sử dụng đất	5	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
58	2020127	Thị trường bất động	7	2	25		10			55	1080202	KHTN	BB

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
		sản											Chung
59	2020130	Đo đạc địa hình	5	2	25			10		55	1080191, 1080190	KHTN	TC chung
60	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	5	3	40		10			85		KHTN	BB Chung
II.2.1b. Phần tự chọn (4/10)				**4**						0			
61	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN	2	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
62	1080196	Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên	2	2	25		10			55		KHTN	TC chung
63	1080195	Cảnh quan và sinh thái cảnh quan	2	2	25		10			55		KHTN	TC chung
64	2020129	Thẩm định giá bất động sản	6	2	30					60	1080202	KHTN	TC chung
65	2020553	Đánh giá tác động môi trường	6	2	20	5		10		55			
66	2020554	Ứng dụng AutoCAD trong biên tập bản đồ	6	2	20			20		50			
67	2020131	Phân vùng địa lý văn hóa Việt Nam	2	2	25		10			55		KHTN	TC chung
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành (Quản lý đất đai)				**16**									
II.2.2a. Phần bắt buộc				**10**	**12**								
68	2020457	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	6	2	25		10			55	1080199	KHTN	BB QLD
69	2020458	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng SDĐ	6	2	25		10			55	1080199	KHTN	BB QLD
70	2020132	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	7	2	15			30		45	1080085		
71	2020555	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	7	2	25		10			55			
72	2020133	Thực hành xây dựng CSDL đất đai	7	2	0			60		30		KHTN	BB QLD
II.2.2b. Phần tự chọn (6/16)				6									
73	1080080	Quản lý địa giới hành chính	6	2	25		10			55		KHTN	BB QLD
74	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	7	2	25		10			55	2020126	KHTN	TC QLD
75	1080216	Hệ thống Nông nghiệp và thủy nông	7	2	25		10			55		KHTN	TC QLD
76	1080220	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	7	2	25		10			55		KHTN	TC QLD
77	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	7	2	25		10			55	2020126	KHTN	TC QLD
78	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	7	2	25		10			55		KHTN	TC QLD
79	2020136	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai	6	2	25			10		55		KHTN	BB QLD
II.2.3. Kiến thức chuyên ngành (Quản lý thị trường BĐS)				**14**									
II.2.3a. Phần bắt buộc				10	10								
80	2020137	Đầu tư bất động sản	7	2	25		10			55	1080202	KHTN	BB BĐS
81	2020138	Môi giới Bất động sản	6	2	25		10			55	1080202	KHTN	BB BĐS
82	2020139	Maketing bất động sản	7	2	25		10			55	1080202	KHTN	BB BĐS

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
83	2020140	Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản (LIS + RIS)	7	2	25			10		55		KHTN	BB BĐS
84	2020141	Quản lý nhà nước trong kinh doanh bất động sản	6	2	25		10			55	1080199	KHTN	BB BĐS
II.2.3b. Phần tự chọn (4/6)				4									
85	2020142	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	7	2	30					60		KHTN	TC BĐS
86	2020143	Đấu giá bất động sản	7	2	25		10			55		KHTN	TC BĐS
87	1080220	Phong thủy học và địa lí ứng dụng	7	2	25		10			55		KHTN	TC BĐS
II.3. Kiến thức bổ trợ				**35**									**25-35%**
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				**22**									
Các học phần bắt buộc				***18***	***18***								
88	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	5	2	25			10		55	2020124	KHTN	BB chung
89	2020456	Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh	3	2	25			10		55		KHTN	BB chung
90	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	5	2	0			60		30	2020124; 1080207	KHTN	BB chung
91	1080207	Tin học ứng dụng ngành QLĐĐ	4	2	21			18		51		KHTN	BB chung
92	1080209	Xử lý số liệu đo đạc	4	2	30					60	1080191	KHTN	BB chung
93	2020146	Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	4	2	25		10			55			BB chung
94	2020147	Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm	2	2	21	0	0	18		51			BB chung
95	2020148	Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLĐĐ	7	2	20			20		50		KHTN	BB chung
96	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	6	2	20			20		50		KHTN	BB chung
Các học phần tự chọn (4/8)				***4***									
97	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	7	2	25			10		55		KHTN	TC chung
98	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	4	2	20			20		50		KHTN	TC chung
99	1080215	Trắc địa công trình	4	2	30					60	1080191	KHTN	TC chung
100	2020151	Kỹ năng kết nối doanh nghiệp	7	2	25		10			55			TC chung
101	2020152	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp	7	2	25			10		55		KHTN	TC chung
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				**7**									
102	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	6	1	0				x	0	2020125; 2020126; 2020124	KHTN	BB chung
103	2020154	Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính	7	1	0				x	0	1080199; 1080202	KHTN	BB Chung
104	2020155	Thực tập tốt nghiệp	8	5	0				x	0		KHTN	

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
II.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế				6									
105	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								KHTN	
	Học phần thay thế			*6*									
106	2020556	Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tích hợp	8	3	40		10			85	1080202; 2020132	KHTN	
107	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	8	3	40			10		85	2020148; 1080062	KHTN	
Tổng cộng				**135**									

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Học kỳ 1

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			**17**									
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			85		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57	1130045	GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
3	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC - QP	Đk1
4	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC - QP	Đk2
5	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC - QP	Đk3
6	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC - QP	Đk4
7	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC - QP	Đk5
8	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC - QP	Đk6
9	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC - QP	Đk7
10	1090061	Tiếng Anh 1	3	45					90		Ngoại ngữ	BB Chung
11	2020454	Hóa học đại cương	2	24	6				60		KHTN	BB Chung
12	2020118	Khoa học Trái Đất và sự sống	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
13	1050240	Tin học sơ sở	3	30			30		75		CNTT	BB Chung
14	2020119	Địa lý nhân văn	2	30	0	0			60		KHTN	BB Chung

Học kỳ 2

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						

Các học phần bắt buộc			**16**									
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	27		6			57		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	2020549	Địa lý Việt Nam	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
3	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)*	1	4			26		21	1120172	GDTC - QP	Đk1
4	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)*	1	4			26		21	1120175	GDTC - QP	Đk2
5	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)*	1	4			26		21	1120178	GDTC - QP	Đk3
6	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)*	1	4			26		21	1120181	GDTC - QP	Đk4
7	1120185	*Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)*	1	4			26		21	1120184	GDTC - QP	Đk5
8	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)*	1	4			26		21	1120187	GDTC - QP	Đk6
9	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)*	1	4			26		21	1120190	GDTC - QP	Đk7
10	1090166	Tiếng Anh 2	4	60					120	1090061	Ngoại ngữ	BB Chung
11	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		48		KHXT&NV	BB Chung
12	1010128	Xác suất thống kê	2	30					60	1010111	Toán - Thống kê	BB Chung
13	1080190	Bản đồ học đại cương	2	30					60		KHTN	BB Chung
14	2020147	Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm	2	21	0	0	18		51			BB chung
Các học phần tự chọn: Chọn 2/8 tín chỉ			**2**									
15	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
16	1080196	Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên	2	25		10			55		KHTN	TC chung
17	1080195	Cảnh quan và sinh thái cảnh quan	2	25		10			55		KHTN	TC chung
18	2020131	Phân vùng địa lý văn hóa Việt Nam	2	25		10			55		KHTN	TC chung

Học kỳ 3

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			**18**									
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			57		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)*	1	4			26		21	1120173	GDTC - QP	Đk1
3	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)*	1	4			26		21	1120176	GDTC - QP	Đk2
4	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)*	1	4			26		21	1120179	GDTC - QP	Đk3
5	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)*	1	4			26		21	1120182	GDTC - QP	Đk4
6	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)*	1	4			26		21	1120185	GDTC - QP	Đk5
7	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)*	1	4			26		21	1120188	GDTC - QP	Đk6

8	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)*	1	4			26		21	1120191	GDTC - QP	Đk7
9	1100195	Khoa học quản lý	2	30					60		KHTN	BB Chung
10	1080191	Trắc địa cơ sở	3	40			10		85	1080190	KHTN	BB Chung
11	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
12	2020122	Cơ sở viễn thám	2	25			10		55		KHTN	BB Chung
13	2020123	Hệ thống thông tin địa lý	2	25			10		55		KHTN	BB Chung
14	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai	3	40		10			85		KHTN	BB Chung
15	2020456	Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh	2	25			10		55		KHTN	BB chung

Học kỳ 4

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA,	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL		BTL)				
Các học phần bắt buộc			**16**									
1	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6			57		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	1120168	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)*	3	37		16			82		GDTC - QP	BB Chung
3	1120169	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)*	2	22		16			52		GDTC - QP	BB Chung
4	1120170	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)*	2	14			32		44		GDTC - QP	BB Chung
5	1120171	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)*	2	4			52		34	1120170	GDTC - QP	BB Chung
6	2020128	Đánh giá đất	2	20			20		50	2020121	KHTN	BB Chung
7	2020124	Bản đồ địa chính	2	25		10			55	1080191	KHTN	BB Chung
8	2020550	Ứng dụng công nghệ GIS trong quy hoạch và quản lý đô thị	2	20			20		50	1080191	KHTN	BB Chung
9	1080207	Tin học ứng dụng ngành QLĐĐ	2	21			18		51		KHTN	BB chung
10	1080209	Xử lý số liệu đo đạc	2	30					60	1080191	KHTN	BB chung
11	2020146	Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	2	25		10			55			BB chung
Các học phần tự chọn: Chọn 2/4 tín chỉ			**2**									
12	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	2	20			20		50		KHTN	TC chung
13	1080215	Trắc địa công trình	2	30					60	1080191	KHTN	TC chung

Học kỳ 5

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA,	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL		BTL)				

Các học phần bắt buộc			**18**									
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130046	GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	1150422	Khởi nghiệp	2	25		10			55		TCNH&QTKD	BB Chung
3	2020455	Pháp luật đất đai	3	35		10			75		KHTN	BB Chung
4	2020552	Quy hoạch sử dụng đất	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
5	2020130	Đo đạc địa hình	2	25			10		55	1080191	KHTN	TC chung
6	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	3	40		10			85		KHTN	BB Chung
7	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	2	25			10		55	2020124	KHTN	BB chung
8	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	2	0			60		30	2020124; 1080207	KHTN	BB chung

Học kỳ 6

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			**14**									
1	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30					60		KHTN	BB Chung
2	1080205	Đăng ký đất đai	3	35		10	10		80	1080199	KHTN	BB Chung
3	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	2	25		10			55		KHTN	TC chung
4	2020457	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	2	25		10			55	1080199	KHTN	BB QLD
5	2020458	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng SDĐ	2	25		10			55	1080199	KHTN	BB QLD
6	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	2	20			20		50		KHTN	BB chung
7	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	1	0				x	0	2020125; 2020126; 2020124	KHTN	BB chung
Các học phần tự chọn: Chọn 4/10 TC			**4**									
8	2020129	Thẩm định giá bất động sản	2	30					60	1080202	KHTN	TC chung
9	2020553	Đánh giá tác động môi trường	2	20	5		10		55			
10	2020554	Ứng dụng AutoCAD trong biên tập bản đồ	2	20			20		50			
11	1080080	Quản lý địa giới hành chính	2	25		10			55		KHTN	BB QLD
12	2020136	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai	2	25			10		55		KHTN	BB QLD

Học kỳ 7

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						

Các học phần bắt buộc			**13**									
1	2020551	Ứng dụng công nghệ Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất	2	20			20		50	2020122	KHTN	BB Chung
2	2020127	Thị trường bất động sản	2	25		10			55	1080202	KHTN	BB Chung
3	2020132	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	2	15			30		45	1080085		
4	2020555	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	2	25		10			55			
5	2020133	Thực hành xây dựng CSDL đất đai	2	0			60		30		KHTN	BB QLD
6	2020148	Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLDD	2	20			20		50		KHTN	BB chung
7	2020154	Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính	1	0				x	0	1080199; 1080202	KHTN	BB Chung
Các học phần tự chọn: Chọn 6/16 TC			**6**									
8	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	2	25		10			55	2020126	KHTN	TC QLD
9	1080216	Hệ thống Nông nghiệp và thủy nông	2	25		10			55		KHTN	TC QLD
10	1080220	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	2	25		10			55		KHTN	TC QLD
11	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	2	25		10			55	2020126	KHTN	TC QLD
12	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	2	25		10			55		KHTN	TC QLD
13	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	2	25			10		55		KHTN	TC chung
14	2020151	Kỹ năng kết nối doanh nghiệp	2	25		10			55			TC chung
15	2020152	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp	2	25			10		55		KHTN	TC chung

Học kỳ 8

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			11									
1	2020155	Thực tập tốt nghiệp	5					x	0		KHTN	
2	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	6								KHTN	
		Học phần thay thế KLTN	6									
3	2020556	Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tích hợp	3	40		10			85	1080202; 2020132	KHTN	
4	2020559	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	3	40			10		85	2020148; 1080062	KHTN	

10. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN VÀO VIỆC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PLOs

TT	Mã HP	Tên học phần	PLOs												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

TT	Mã HP	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
3	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	1130049	Pháp luật đại cương	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	-	-
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M
32	1090061	Tiếng Anh 1	-	-	-	-	-	-	H	M	-	-	-	-	-	-	-
33	1090166	Tiếng Anh 2	-	-	-	-	-	-	H	M	-	-	-	-	-	-	-
34	1150422	Khởi nghiệp	-	-	-	-	-	-	H	M	-	-	-	-	-	-	-
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	M	-
36	1010128	Xác suất thống kê	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
37	2020454	Hóa học đại cương	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	2020118	Khoa học Trái Đất và sự sống	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	1100195	Khoa học quản lý	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	1050240	Tin học sơ sở	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
41	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành	-	M	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-
42	1080190	Bản đồ học đại cương	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M	-
43	1080191	Trắc địa cơ sở	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	2020119	Địa lý nhân văn	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
45	2020549	Địa lý Việt Nam	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-

TT	Mã HP	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
46	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-
47	2020128	Đánh giá đất	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	-
48	2020122	Cơ sở viễn thám	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-
49	2020123	Hệ thống thông tin địa lý	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-
50	2020124	Bản đồ địa chính	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
51	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
52	2020455	Pháp luật đất đai	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
53	2020550	Ứng dụng công nghệ GIS trong quy hoạch và quản lý đô thị	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M	-	-	M	M	
54	2020551	Ứng dụng công nghệ Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất	-	-	-	M	-	-	-	-	M	H	-	-	M	M	M
55	1080205	Đăng ký đất đai	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	H	H	M	M	M
56	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	-	-	M		M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	2020552	Quy hoạch sử dụng đất	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	H	H	M	M	M
58	2020127	Thị trường bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
59	2020130	Đo đạc địa hình	-	-	M	M	-	-	-	-	M	M	-	-	-	M	M
60	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
61	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
62	1080196	Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	1080195	Cảnh quan và sinh thái cảnh quan	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	2020129	Thẩm định giá bất động sản	-	-		M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
65	2020553	Đánh giá tác động môi trường	-	-	-	M		-	-	-	M	M	-	-	M	M	M
66	2020554	Ứng dụng AutoCAD trong biên tập bản đồ	-	-	M	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	M	M
67	2020131	Phân vùng địa lý văn hóa Việt Nam	-	-	-	M	M	-	-	-	M	H	-	-	M	M	M
68	2020457	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	H	H	M	M	M
69	2020458	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng SDĐ	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	M	M	M	M	M
70	2020132	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	M	M	M	M	M
71	2020555	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	-	-	-	M	M	-	-	-	-		M	M	M	M	M
72	2020133	Thực hành xây dựng CSDL đất đai	-	-	-	M		-	-	-	-	M				M	M
73	1080080	Quản lý địa giới hành chính	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
74	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	-		M	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	1080216	Hệ thống Nông nghiệp và thủy nông	-		M	M	M	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
76	1080220	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
77	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
78	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
79	2020136	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
80	2020137	Đầu tư bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
81	2020138	Môi giới Bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
82	2020139	Maketing bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	H	H	M	M	M
83	2020140	Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản (LIS + RIS)	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	M	M	M	M	M
84	2020141	Quản lý nhà nước trong kinh doanh bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	M	M	M	M	M
85	2020142	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	M	M	M	M	M
86	2020143	Đấu giá bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	M	M	M	M	M

TT	Mã HP	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
87	1080220	Phong thủy học và địa lí ứng dụng	-		M			-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
88	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	H	H	M	M	M
89	2020456	Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	M	M	M	M	M
90	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	M	M	M	M	M
91	1080207	Tin học ứng dụng ngành QLĐĐ	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	M	M	M	M	M
92	1080209	Xử lý số liệu đo đạc	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	M	M	M	M	M
93	2020146	Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	-		M			-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
94	2020147	Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
95	2020148	Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLĐĐ	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	M	M	M	M	M
96	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M
97	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M
98	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	-	-	-	M	-	-	-	-	H	H	-	-	M	M	M
99	1080215	Trắc địa công trình	-	-	-	M		-	-	-	M	H	-	-	M	M	M
100	2020151	Kỹ năng kết nối doanh nghiệp	-	-	-	M		-	-	-	M	M	-	-	-	-	M
101	2020152	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	M	-	M	-	-	-	M	M	M	M
102	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	-	-	-	-	-	M	-	M	-	-	-	M	M	M	M
103	2020154	Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính	-	-	-	M	-	-	-		M	M	-	-	M	M	M
104	2020155	Thực tập tốt nghiệp	-	-	-	M	M	M	-	H	-	-	M	H	M	M	M
105	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	-		M	M	M	-	-	-	-	M	M	M	M	M	M
106	2020556	Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tích hợp	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	M	M	M	M	M
107	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	-	-	-	M		-	-	-	M	M	-	-	M	M	M

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2022 cho sinh viên ngành Quản lý đất đai

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.

- Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thõa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật ít nhất 2 năm một lần, đáp ứng sự phát triển của ngành Quản lý đất đai và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.

Bình Định, ngày 23 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG KHOA	TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC	HIỆU TRƯỞNG
		PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ